

Bản án số: 12/2018/HS - ST.

Ngày: 23/1/2018.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ - TỈNH KIÊN GIANG
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Quang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà: **Chung Kim Sang.**

2. Ông: **Hoàng Minh Châu.**

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tú – Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Rạch Giá.*

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Rạch Giá, tham gia phiên tòa: Ông: Nguyễn Thanh Giang – Chức vụ: Kiểm sát viên.*

Trong ngày 23 tháng 1 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Rạch Giá xét xử sơ thẩm C khai vụ án hình sự thụ lý số: 64/2018/HSST ngày 21/12/2017 đối với các bị cáo:

1/- **Lê Thị Ngọc Th** – Sinh năm: 1983, tại Rạch Giá – Kiên Giang. Nơi ĐKTT: Ấp Tân Đ , xã Mỹ L , huyện Hòn Đ , tỉnh Kiên Giang. Chỗ ở: Số 513/15, Ấp Tân Đ , xã Mỹ L , huyện Hòn Đ , tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa: 04/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn C và bà Đỗ Thị M ; Chồng: Đào Thành Đ ; Con: 02 người, lớn nhất sinh năm 2003, nhỏ nhất sinh năm: 2007; Tiền sự: Chưa; Tiền án: Chưa. Bị cáo bị bắt ngày 12/12/2016 đến ngày 10/8/2017 bị cáo được tại ngoại. Hiện bị cáo đang tại ngoại tại địa chỉ trên

2/- Họ và tên: **Trần Đức C** – Sinh năm: 1976, tại Thị xã Sơn La – Sơn La; Nơi ĐKTT: Số 191/15 Nguyễn Trung Tr , phường Vĩnh B , Tp. Rạch G , tỉnh Kiên Giang. Chỗ ở: Số 191/15 Nguyễn Trung Tr , phường Vĩnh B , Tp. Rạch G , tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Tôn

giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Ngọc Kh và bà Nguyễn Thị H ;
Vợ: Phạm Thị H ; Con: 01 người, sinh năm: 2008; Tiền sự: Chưa; Tiền án: Chưa.
Bị cáo bị bắt ngày 03/7/2017 đến ngày 25/10/2017 được tại ngoại. Hiện bị cáo đang được tại ngoại tại địa chỉ trên.

3/- **Trần Bình Tr** – Sinh năm: 1972, tại Thị xã Sơn La – Tỉnh Sơn La;
Nơi ĐKTT: Số 191/15 Nguyễn Trung Tr , phường Vĩnh B , Tp. Rạch G , tỉnh Kiên Giang. Chở ở: B5 tầng 2, Chung cư số 444, Ngô Qu phường Vĩnh B , Tp. Rạch G , tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: Công Chứng Viên; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Ngọc Khôi và bà Nguyễn Thị H ; Vợ 1: Trần Thị Thanh Th ; Vợ 2: Nguyễn Thị Hồng Nh ; Con: 02 người, sinh năm: 2004, nhỏ nhất sinh năm: 2018; Tiền sự: Chưa; Tiền án: Chưa; Bị cáo bị bắt ngày 18/8/2017 đến ngày 20/9/2017 được tại ngoại. Hiện bị cáo đang được tại ngoại tại địa chỉ trên.

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa:** Luật sư **Tiêu Tường T** , thuộc văn phòng Luật sư Tiêu Tường T , đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang, tham gia bào chữa cho bị cáo Trần Bình Tr. (Luật sư có mặt)

*** Những người bị hại:**

1/- Bà **Lại Thị Kim L** – Sinh năm: 1980. (Vắng mặt)
Trú tại: Số 673/15 Lộ Liên H , phường Vĩnh Q , Tp. Rạch G , tỉnh Kiên Giang.

2/- Ông **Trần Đăng Kh** – Sinh năm: 1986. (Vắng mặt)

Trú tại: Số 14 Phan Đăng L , phường An B, Tp. Rạch G, tỉnh Kiên Giang.

*** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1/ Bà **Phạm Thị Diệu H** – Sinh năm: 1990. (Có mặt)

Trú tại: Số 57/14 ấp Hưng G , xã Mỹ L , huyện Hòn Đ , tỉnh Kiên Giang.

2/- Ông **Phạm Ng** – Sinh năm: 1938. (Có mặt)

Trú tại: Số 57/14 ấp Hưng G , xã Mỹ L , huyện Hòn Đ , tỉnh Kiên Giang.

3/- Bà **Nguyễn Thị Thùy L1** – Sinh năm: 1980. (Có mặt)

Trú tại: Số 513/21 Ấp Tân Đ , xã Mỹ L , huyện Hòn Đ , tỉnh Kiên Giang.

4/ Ông **Trương Văn V** – Sinh năm: 1976. (Vắng mặt)

Trú tại: Số 513/21 Ấp Tân Đ , xã Mỹ L , huyện Hòn Đ , tỉnh Kiên Giang.

5/- Bà **Huỳnh Thị H** – Sinh năm: 1982 (Vắng mặt)

Trú tại: Tổ 5, Ấp Tân Đ , xã Mỹ L , huyện Hòn Đ , tỉnh Kiên Giang

6/- Bà **Huỳnh Ngọc H1** – Sinh năm: 1950. (Vắng mặt)

Trú tại: Tổ 17, ấp Hưng G , xã Mỹ L , huyện Hòn Đ , tỉnh Kiên Giang

*** Những làm chứng:**

1/- Ông **Ngô Đức V1** – Sinh năm: 1981. (Vắng mặt)

Trú tại: Số 673/90/5 Lộ Liên H , phường Vĩnh Q , Tp. Rạch G , tỉnh Kiên Giang.

2/- Ông **Nguyễn Minh H2**– Sinh năm: 1974. (Vắng mặt)

Trú tại: Số 13/13 Nguyễn H1S , phường Vĩnh Thanh V , Tp. Rạch G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN;

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 7/2014, chị Phạm Thị Diệu H lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Y811493, diện tích 275 m², tọa lạc tại ấp Hưng Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang của cha ruột là ông Phạm Ngạt đi nhờ Đỗ Thị Bé đem cầm để vay tiền cho Hạnh. Bé đồng ý và điện thoại hẹn gặp anh Nguyễn Minh H1 tại quán cà phê “Cung Thiếu Nhi”, thuộc phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, nhờ anh H1 cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giùm cho Hạnh. Tại đây, anh H1 đồng ý cầm nhưng yêu cầu phải có ông Ngạt đến Phòng C chứng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ tên ông Ngạt sang tên H1 thì H1 mới cho H vay tiền. Biết ông Ngạt sẽ không đồng ý đến Phòng C chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên H và Bé chạy xe đi về nhà. Khi về nhà, Bé điện thoại cho Lê Thị Ngọc Th nhờ Th tìm người cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho H vay số tiền 70.000.000 đồng, Th đồng ý. Do muốn có tiền tiêu xài và chữa bệnh cho chồng nên Th nảy sinh ý định nâng số tiền cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cao hơn số tiền H yêu cầu vay. Khoảng hai tuần sau, H đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Th cùng với Bé đi cầm nhưng người cầm yêu cầu ông Ngạt phải đến C chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên Th và Bé không vay tiền được. Sau

đó, Th nhớ lại trước đây có nhờ Trần Đức C làm thủ tục C chứng cho Th nên Th điện thoại liên hệ nhờ C lo thủ tục C chứng hợp đồng chuyển nhượng giùm Th. C đồng ý và hẹn khi cần thì điện thoại C sẽ đến gặp Th tại quán cà phê “Sáng”, số G16-17, đường Huỳnh Thúc Kháng, khu phố Lý Thái Tổ, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá. Khi nhờ được C, Th nói với Bé sẽ cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay số tiền 120.000.000 đồng, đưa cho H 70.000.000 đồng còn lại Th lấy 50.000.000 đồng và sẽ tìm người ký giả chữ ký của ông Ngạt (Bút lục số: 388, 289). Th điện thoại cho H1 và Ngô Đức V1 đến quán cà phê “Sáng” để cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ngạt nhưng H1 và V1 không cầm mà giới thiệu cho bà Lại Thị Kim L cầm và Th phải trả tiền môi giới cho H1 và V1 là 6% trên số tiền vay, Th đồng ý. V1 điện thoại cho bà L để cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Th, bà L đồng ý cầm với điều kiện phải C chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Ngạt sang tên cho bà Liên, lãi suất 8%/01 tháng và phải đóng lãi hàng tháng nếu trong vòng 3 tháng liên tục không đóng lãi, không chuộc bà L sẽ làm thủ tục sang tên. Sau đó, Th điện thoại nhờ C chứng hợp đồng, C yêu cầu Th đem theo hộ khẩu, chứng minh nhân dân, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ngạt và đưa ông Ngạt đến ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Th đồng ý và hẹn ngày ký hợp đồng. Sau đó, Th đến nhà của ông Nguyễn Văn Hai, ở tổ 15 ấp Tâm Điền, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, nhờ ông Hai đi ký vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Th nói dối với ông Hai là ký thay cho ba chồng của Th đã chết để vay tiền về chữa bệnh cho chồng Th nên ông Hai đồng ý đi (Bút lục số 392, 393, 394, 395). Trước khi đưa ông Hai đi gặp C để ký hợp đồng, Th hướng dẫn ông Hai phải ký tên là Phạm Ngạt. Đến ngày 15/7/2014, Th hẹn với C, H2, V1 và bà L ra quán cà phê “Sáng” để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số tiền chuyển nhượng là 150.000.000 đồng. Hợp đồng C chứng do C tự soạn thảo, với số tiền theo yêu cầu của Th, chứ không đến Phòng C chứng gặp C chứng viên thực hiện theo quy định của Luật C chứng. Th chở ông Hai đến quán cà phê “Sáng” và cho ông Hai ngồi riêng một bàn, còn Th cùng với C, H2, V1, L ngồi chung, C đưa hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà L xem thì đồng ý cho Th vay 150.000.000 đồng. Sau khi bà L ký vào hợp đồng chuyển nhượng, C đi qua gặp và cho ông Hai ký chữ Phạm Ngạt vào hợp

đồng. Sau đó, C đem hợp đồng C chứng đến Phòng C chứng số 1, thuộc Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang gặp anh ruột là C chứng viên tên Trần Bình Tr nhờ C chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do nể nang tình cảm anh em với Trần Đức C nên Tr không thực hiện đúng quy định Luật C chứng đã C chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 5142 ngày 15/7/2014. Lúc này, Th điện thoại kêu Bé chạy đến quán cà phê “Sáng” chờ ông Hai về giùm, còn bàL thì đưa cho Th trước 70.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ đưa sau khi hợp đồng được C chứng. Đến ngày 16/7/2014, C điện thoại cho Th ra nhận hợp đồng và trả C cho C là 5.500.000 đồng, rồi Th mang hợp đồng đưa bàL và nhận thêm 80.000.000 đồng. Th trả tiền môi giới cho H1 và V1 9.000.000 đồng, đóng lãi tháng đầu cho bàL là 12.000.000 đồng (đóng cả lãi cho Hạnh). Sau đó, Th đưa cho H 70.000.000 đồng, còn lại 59.000.000 đồng Th tiêu xài cá nhân và điều trị bệnh cho chồng.

Vào khoảng tháng 7/2014, Nguyễn Thị Thùy L đang cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG562884, diện tích 253,0 m², tọa lạc tại ấp Tân Điền, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang của L1 với số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 2.000.000 đ/tháng. Do muốn cầm với số tiền cao hơn và lãi suất thấp hơn nên L1 đã nhờ Lê Thị Ngọc Th tìm người nhận cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho L1 vay số tiền 45.000.000 đồng. Nghe vậy, Th nảy sinh ý định lợi dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của L1 làm giả thủ tục C chứng chiếm đoạt tiền vay, Th kêu L1 phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG562884 đưa cho Th đi làm thủ tục vay tiền. Sau đó, Th mang bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của L1 đến thành phố Rạch Giá nhờ Ngô Đức V1 tìm người nhận thế chấp để vay với số tiền là 100.000.000 đồng, V1 yêu cầu trả tiền giới thiệu là 6% trên số tiền vay, Th đồng ý. V1 điện thoại cho anh họ là Trần Đăng Kh kêu Kh nhận cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG562884 của Linh, Kh đồng ý và ra điều kiện là phải làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có C chứng từ tên vợ chồng Nguyễn Thị Thùy L sang tên Trần Đăng Kh, lãi suất hàng tháng là 8%, 03 tháng liên tục không đóng lãi và không chuộc thì Kh làm thủ tục sang tên, Th đồng ý. Th, V1 và Kh gặp nhau tại quán cà phê “Sáng”, số G16-17, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Vĩnh Quang, Th yêu cầu Kh đưa trước số tiền 45.000.000 đồng để Th đi chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rồi sẽ mang ra C chứng sang tên

cho Kh. Sau khi nhận tiền, Th mang về đưa cho L1 và nói doi hàng tháng phải đóng lãi là 2% (Tức là 900.000 đồng/1 tháng). L1 đồng ý và mang tiền chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG562884 đưa cho Th cùng với giấy chứng minh nhân dân của L1 và chồng là Trương Văn Vũ, sổ hộ khẩu của gia đình. Có được các giấy tờ, Th mang toàn bộ đến quán cà phê “Sáng” đưa cho Kh cất giữ. Lúc này, Th điện thoại cho Trần Đức C hẹn đến quán cà phê “Sáng” để nhờ C làm thủ tục C chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do có việc nên Kh mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gốc về nhà. Khi C đến gặp Th thì Th đưa bản phô tô giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu của vợ chồng L1 cho C và C hỏi V1 xin số điện thoại của anh Kh để liên lạc lấy giấy tờ của Kh đi C chứng. Có được các loại giấy tờ liên quan, C về nhà tự soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ tên vợ chồng Nguyễn Thị Thùy L sang tên Trần Đăng Kh. Sau khi soạn thảo hợp đồng xong, C điện thoại kêu Th đưa C đi lấy chữ ký của vợ chồng L1 thì Th điện thoại hẹn C ra quán cà phê “Tùng” tại số 159 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá. Tại đây, Th nói cho C biết là L1 chỉ thể chấp vay 45.000.000 đồng, nhưng Th đã vay thêm 55.000.000 đồng, tổng cộng 100.000.000 đồng nên không thể gặp vợ chồng L1 để ký vào hợp đồng, vì như vậy sẽ bị L1 phát hiện và hiện nay chồng L1 cũng đang đi biển không thể ký vào hợp đồng chuyển nhượng được. Th nhờ C tìm cách giúp Th C chứng được hợp đồng, C đồng ý và kêu Th ký giả chữ ký của L1 vào hợp đồng chuyển nhượng và Th trả tiền C cho C 5.500.000 đồng. C nhận tiền rồi mang hợp đồng về mượn một người (chưa rõ nhân thân, địa chỉ) ký giả chữ ký của chồng chị L1 là anh V và lẳng đầu tay vào hợp đồng. Sau đó, C điện thoại hẹn Kh ra ký vào hợp đồng (Kh ký vào hợp đồng chuyển nhượng ngoài phòng C chứng nhưng không nhớ địa điểm nào). Khi có đủ chữ ký trong hợp đồng thì C đem hợp đồng đến Phòng C chứng số 1, thuộc Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang gặp Trần Bình Tr C chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Dù tất cả các thủ tục C chứng đều do C tự thực hiện bên ngoài Phòng C chứng, biết là sai quy định của Luật C chứng nhưng vì nể nang tình cảm anh em với Trần Đức C nên Tr không thực thực đúng quy trình C chứng đã C chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 5553, ngày 29/7/2014. Sau khi Tr C chứng xong thì C điện thoại cho Th đến nhận hợp đồng nhưng Th kêu C

đưa hợp đồng cho V1. Có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có C chứng nên Kh kêu V1 đưa thêm 55.000.000 đồng còn lại cho Th tại quán cà phê Sáng. Có tiền Th trả tiền C cho V1 6.000.000 đồng, đóng lãi tháng đầu cho Kh là 8.000.000 đồng, số còn lại Th mua thuốc điều trị cho chồng và tiêu xài cá nhân hết. Sau đó, Th tiếp tục đóng lãi cho Kh thêm 02 tháng, với số tiền 16.000.000 đồng.

Đến đầu tháng 9/2014, Huỳnh Thị H mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 881345, diện tích 102 m², tọa lạc tại ấp Hưng Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang của cha ruột là ông Huỳnh Ngọc Hên nhờ Lê Thị Ngọc Th mang đi cầm vay với số tiền là 25.000.000 đồng. Th nảy sinh ý định lợi dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của L1 để đi thế chấp vay với số tiền cao hơn để chiếm đoạt. Th nói với H đưa sổ hộ khẩu, giấy CMND của ông Hên và bà Trần Thị Kía là mẹ của chị H cho Th. Khi có đủ giấy tờ Th điện thoại nhờ V1 cầm vay với số tiền là 150.000.000 đồng, V1 điện thoại cho Kh thì Kh đồng ý cầm nhưng phải làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ tên Huỳnh Ngọc Hên sang Trần Đăng Kh và lãi xuất hàng tháng là 8%, nếu ba tháng không đóng lãi và không chuộc giấy thì Kh làm thủ tục sang tên Kh, Th đồng ý. Th cũng điện thoại nhờ C làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giùm và hẹn gặp nhau tại quán cà phê “Sáng”, số G16-17, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Vĩnh Quang. Tại đây, Th giao toàn bộ giấy tờ cho C, C mang về tự soạn hợp đồng, soạn xong C điện thoại cho Th để lấy tiền C. Th hẹn C đến trước Bệnh viện Đa Kh Kiên Giang đưa cho C 5.500.000 đồng, C kêu Th đi lấy chữ ký của ông Hên và bà Kía. Do bà Kía bị tai biến không đi được nên Th và C đến nhà lấy dấu vân tay nhưng không có người chứng kiến và người giám hộ cho bà Kía. Đến chữ ký của ông Hên thì Th nói ông Hên đi bán vé số không biết khi nào về nên Th và C thống nhất không tìm ông Hên mà C đem về nhờ một người (Chưa rõ nhân thân, địa chỉ) lặn dấu vân tay và ký giả chữ ký của ông Hên vào hợp đồng C chứng. Sau đó, C điện thoại kêu Kh ra ký tên vào hợp đồng rồi đem Phòng C chứng số 1, thuộc Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang gặp Trần Bình Tr C chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Cũng như lần trước, Tr biết rõ là việc C chứng không đúng quy định nhưng Tr vẫn C chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 7211 ngày 24/9/2014. Sau khi có hợp đồng C chứng thì C điện thoại cho Th, Th kêu giao hợp đồng cho V1.

V1 điện thoại báo cho Kh đã có hợp đồng đã C chứng, Kh kêu V1 đưa cho Th 150.000.000 đồng. Có tiền Th trả tiền C cho V1 9.000.000 đồng, đóng lãi tháng đầu cho Kh là 12.000.000 đồng, mang tiền về nhà và giao cho chị H 25.000.000 đồng và Th nói với H lãi suất hàng tháng là 6%. Số tiền còn lại Th tiêu xài cá nhân hết.

Sau 03 tháng, kể từ khi Kh đưa tiền cho Th nhưng Th không đóng lãi nên Kh đi đến nhà của ông Huỳnh Ngọc Hên để đòi tiền lại. Lúc này, H mới biết Th giả mạo chữ ký của gia đình mình để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Hên cho Kh lấy số tiền là 150.000.000 đồng. Chị H đến gia đình Th để hỏi rõ sự việc thì gia đình Th cho biết Th đã bỏ trốn khỏi địa phương nên chị H và L1 làm đơn tố cáo Th tại C an huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Từ ngày 05/01/2016 đến ngày 04/8/2017, Lê Thị Ngọc Th, Trần Đức C, Trần Bình Tr bị Cơ quan cảnh sát điều tra – C an huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang và Cơ quan cảnh sát điều tra – C an thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang khởi tố để điều tra.

**** Vật chứng thu giữ:***

- 03 (ba) hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 5142 ngày 15/7/2014; số 5553 ngày 29/7/2014; số 7211 ngày 24/9/2014, đã lưu vào hồ sơ vụ án, hiện đã lưu vào hồ sơ vụ án.

- 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK: 881345, do UBND huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 07/5/2008, tên người sử dụng Huỳnh Ngọc Hên; 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG562884 do UBND huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 22/5/2012, tên người sử dụng Nguyễn Thị Thùy Linh; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Y811493 tên người sử dụng Phạm Ngát, đã trả cho chủ sở hữu.

**** Tại bản kết luận giám định*** số: 209/KL-KTHS ngày 20/5/2016 của phòng Kỹ thuật hình sự C an tỉnh Kiên Giang kết luận chữ ký và chữ viết trong 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 5142 ngày 15/7/2014:

5.1 Chữ ký dạng đọc được “Ngát” mang tên Phạm Ngát trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M7) **là không phải do cùng một người ký ra.**

5.2 Chữ viết gồm các chữ “Phạm Ngát”, trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết gồm các chữ “Phạm Ngát” trên các tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1 đến M7), **là không phải do cùng một người ký ra.**

* *Tại bản kết luận giám định* số: 448/KL- KTHS ngày 22/12/2015 của phòng Kỹ thuật hình sự C an tỉnh Kiên Giang kết luận chữ ký và chữ viết trong 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 5553 được C chứng ngày 29/7/2014; Số: 7211 được C chứng ngày 24/9/2014:

5.1 Chữ ký dạng đọc được “Hên” mang tên Huỳnh Ngọc Hên, trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký, trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M4) **là không phải do cùng một người ký ra.**

5.2 Chữ viết gồm các chữ “ Huỳnh Ngọc Hên”, trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ viết, trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M3 đến M4) **là không phải do cùng một người viết ra.**

5.3 Chữ ký dạng đọc được “ Vũ” mang tên Trương Văn Vũ, trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký, trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M5 đến M9) **là không phải do cùng một người ký ra.**

5.4 Chữ viết gồm các chữ “Trương Văn Vũ”, trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ viết, trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M6 đến M9) **là không phải do cùng một người viết ra.**

5.5 Chữ ký dạng đọc được “Linh” mang tên Nguyễn Thị Thùy Linh, trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký, trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M10 đến M14) **là không phải do cùng một người ký ra.**

5.6 Chữ viết gồm các chữ “Nguyễn Thị Thùy Linh”, trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ viết, trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M12 đến M13) **là không phải do cùng một người viết ra.**

* *Tại bản kết luận giám định* số: 345/KL- KTHS ngày 04/7/2017 của phòng Kỹ thuật hình sự C an tỉnh Kiên Giang kết luận chữ ký và chữ viết trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 5553 được C chứng ngày 29/7/2014:

5.1 Chữ ký dạng đọc được “Linh” mang tên Nguyễn Thị Thùy Linh, trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M) **là do cùng một người ký ra.**

5.2 Chữ viết gồm các chữ “Nguyễn Thị Thùy Linh”, trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết, trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M) **là do cùng một người viết ra.**

* ***Tại bản kết luận giám định*** số: 409/KL- KTHS ngày 24/7/2017 của phòng Kỹ thuật hình sự C an tỉnh Kiên Giang kết luận 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất C chứng ngày 29/7/2014 và ngày 24/9/2014:

Các dấu vết đường vân trên “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” (ký hiệu A1) tài liệu mang tên Trương Văn V (tại trang 1, 2, 3) với các dấu vân tay trên chỉ bàn số 123, lập ngày 10/7/2017, ghi họ tên: Trần Đức C, sinh năm: 1976, nơi ĐKTT: 191/15 Nguyễn Trung Trực, p. Vĩnh Bảo, RG **là không phải của cùng một người in ra.**

* ***Tại bản kết luận giám định*** số: 408/KL- KTHS ngày 11/8/2017 của phòng Kỹ thuật hình sự C an tỉnh Kiên Giang kết luận:

5.1 Không đủ cơ sở kết luận chữ viết gồm các chữ “Trương Văn Vũ”, tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ viết, trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1) có phải do cùng một người viết ra hay không.

5.2 Không đủ cơ sở kết luận chữ viết gồm các chữ “Huỳnh Ngọc Hên” và chữ ký dạng đọc được “Hên” mang tên Huỳnh Ngọc Hên, trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ viết và chữ ký, trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M2) có phải do cùng một người viết và ký ra hay không.

* ***Tại bản kết luận giám định*** số: 615/KL- KTHS ngày 20/10/2017 của phòng Kỹ thuật hình sự C an tỉnh Kiên Giang kết luận:

Chữ ký mang tên Trần Bình Tr, trên tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A3) so với chữ ký, trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M6) **là do cùng một người ký ra.**

* ***Về trách nhiệm dân sự:***

- Lê Thị Ngọc Th nộp 25.000.000 đồng; Trần Bình Tr nộp 240.000.000 đồng; Trần Đức C nộp 65.000.000 đồng, tổng cộng 330.000.000 đồng để bồi thường cho người bị hại là ông Trần Đăng Kh và bà Lại Thị Kim Liên.

- Bị hại Trần Đăng Kh yêu cầu bồi thường số tiền 250.000.000 đồng, trong đó: Kh thỏa thuận cho Nguyễn Thị Thùy L trả 45.000.000 đồng và Nguyễn Thị H

trả số tiền 25.000.000 đồng, tổng cộng là 70.000.000 đồng, còn 180.000.000 đồng đã được bồi thường xong; bà Lại Thị Kim L đã nhận được số tiền bồi thường là 150.000.000 đồng, ông Kh và bà L làm đơn bãi nại, làm đơn yêu cầu miễn truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Lê Thị Ngọc Th, Trần Đức C và Trần Bình Tr.

Đối với số tiền 305.000.000 đồng, do Tr và C nộp bồi thường cho người bị hại, Th đồng ý bồi thường cho lại cho Tr và C, Phạm Thị Diệu H đồng ý trả số tiền 70.000.000 đồng cho Lê Thị Ngọc Th.

*Tại bản Cáo trạng số: 03/KSĐT – TA ngày 19/12/2017 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Rạch Giá đã truy tố các bị cáo **Lê Thị Ngọc Th** và **Trần Đức C** về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", theo điểm a khoản 3 Điều 139 BLHS; Bị cáo **Trần Bình Tr** về tội "**Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành C vụ**", theo điểm b khoản 2 Điều 281 của BLHS;*

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát giữ quyền C tố luận tội và tranh luận: Từ khoảng tháng 07/2014 đến đầu tháng 09/2017, Phạm Thị Diệu Hạnh, Nguyễn Thị Thùy Linh, Huỳnh Thị H nhờ Lê Thị Ngọc Th đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đi cầm để vay tiền thì Th nảy sinh ý định nâng số tiền vay cao hơn số tiền mà Hạnh, Linh, H yêu cầu. Người cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là bà Lại Kim Thị L và ông Trần Đăng Kh yêu cầu Th phải C chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên Th đã bàn bạc với Trần Đức C dùng thủ đoạn gian dối bằng cách làm giả 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sau đó C đem đến Phòng C chứng số 1 – Sở tư pháp tỉnh Kiên Giang gặp anh ruột C là Trần Bình Tr là C chứng viên để C chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Dù tất cả các thủ tục C chứng đều do C tự thực hiện bên ngoài Phòng C chứng, biết là sai quy định của Luật C chứng nhưng vì nể nang tình cảm anh em với Trần Đức C, Tr đã làm trái C vụ C chứng 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để Th và C chiếm đoạt tiền của bà Lại Thị Kim L và ông Trần Đăng Kh, cụ thể:

Phạm Thị Diệu H lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Y811493 của ông Phạm Ngạt nhờ Lê Thị Ngọc Th đi cầm 70.000.000 đồng, Th kêu Trần Đức C soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số tiền 150.000.000 đồng đem đến gặp Trần Bình Tr, là C chứng viên để C chứng hợp đồng chuyển nhượng

quyền sử dụng đất, biết rõ là sai quy định và làm trái C vụ nhưng Tr vẫn C chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 5142 ngày 15/7/2014. Sau đó, Th dùng hợp đồng chuyển nhượng giả đã được C chứng đến số G16-17, đường Huỳnh Thúc Kháng, khu phố Lý Thái Tổ, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá lừa đảo chiếm đoạt của bà Lại KimL số tiền 150.0000.000 đồng. Số tiền này, Th đưa cho H 70.000.000 đồng, số tiền chênh lệch 80.000.000 đồng Th chiếm đoạt, trong đó trả C cho Trần Đức C 5.500.000 đồng, cho V1 và H19.000. 000 đồng.

Nguyễn Thị Thùy L nhờ Lê Thị Ngọc Th cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG562884 của L1 để vay 45.000.000 đồng, Th kêu Trần Đức C soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, với số tiền 100.000.000 đồng, Th ký giả chữ ký của L1 vào hợp đồng, C mượn người ký giả chữ ký của Trương Văn V (chồng Linh) và lặn dấu tay vào hợp đồng. Khi làm giả hợp đồng xong, C đem đến gặp Trần Bình Tr, là C chứng viên để C chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, biết rõ là sai quy định và làm trái C vụ nhưng Tr vẫn C chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 5553 ngày 29/7/2014. Sau đó, Th dùng hợp đồng chuyển nhượng giả đã được C chứng số G16-17, đường Huỳnh Thúc Kháng, khu phố Lý Thái Tổ, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá lừa đảo chiếm đoạt của ông Trần Đăng Kh số tiền 100.0000.000 đồng. Số tiền này, Th đưa cho H 45.000.000 đồng, còn lại 55.000.000 đồng Th chiếm đoạt, trong đó trả C cho Trần Đức C 5.500.000 đồng, cho V1 6.000.000 đồng;

Huỳnh Thị H mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 881345 của cha ruột là ông Huỳnh Ngọc Hên nhờ Lê Thị Ngọc Th đi cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, với số tiền 25.000.000 đồng, Th kêu Trần Đức C soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với số tiền 150.000.000 đồng, C đi tới nhà bà Kía lấy dấu vân tay và nhờ người khác lặn dấu vân tay và ký giả chữ ký của ông Hên vào hợp đồng. Khi làm giả hợp đồng xong, C đem đến gặp Trần Bình Tr để C chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, biết rõ là sai quy định và làm trái C vụ nhưng Tr vẫn C chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 7211 ngày 24/9/2014. Sau đó, Th dùng hợp đồng chuyển nhượng giả đã được C chứng đến số G16-17, đường Huỳnh Thúc Kháng, khu phố Lý Thái Tổ, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá. Số tiền này, Th đưa cho H 25.000.000 đồng, còn

lại 125.000.000 đồng Th chiếm đoạt, trong đó trả C cho Trần Đức C 5.500.000 đồng, cho V1 9.000.000 đồng.

Tổng cộng 03 lần Th và C đã dùng 03 hợp đồng giả để chiếm đoạt của bà Lại Thị Kim L số tiền 150.000.000 đồng, của ông Trần Đăng Kh 250.000.000 đồng, tổng cộng là: 400.000.000 đồng, Th trả C cho Trần Đức C 16.500.000 đồng. Do đó, Viện kiểm sát quyết định giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo **Lê Thị Ngọc Th** và **Trần Đức C** về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", theo điểm a khoản 3 Điều 139 BLHS; Bị cáo **Trần Bình Tr** về tội "*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành C vụ*", theo điểm b khoản 2 Điều 281 của BLHS. Trong vụ án này, bị cáo Th là người giữ vai trò chính là người trực tiếp nhận giấy tờ của những người liên sau đó tìm người môi giới giới thiệu để tìm người nhận cầm cố tài sản, tiếp đến nhờ bị cáo C làm hợp đồng C chứng, ký giả làm người chủ sở hữu tài... rồi đem C đến Phòng C Chứng cho bị cáo Tr C chứng vào hợp đồng để chiếm đoạt tiền của các bị hại, số tiền bị cáo chiếm đoạt trong 3 hợp đồng là 400 triệu là số tiền rất lớn .

Còn bị cáo C là đồng phạm giúp sức trong việc lừa đảo trong 03 hợp đồng bằng hành vi soạn thảo hợp đồng, ký giả chữ ký chủ sở hữu trong hợp đồng, đem hợp đồng cho bị cáo Tr C chứng để hưởng tiền hoa hồng từ bị cáo Th.

Còn bị cáo Tr, bản thân nhận thức và biết rõ hành vi C chứng 03 hợp đồng mà bị cáo C C chứng là không đúng luật, không đảm bảo về mặt chủ thể nhưng bị cáo vẫn bất chấp tiếp tay cho bị cáo C và Th thực hiện hành vi phạm tội của mình dẫn đến gây thiệt hại cho những người bị hại số tiền lớn... Vì vậy, cần xử lý các bị cáo mức án tương xứng tính chất vai trò của mỗi bị cáo. Đồng thời mức án của bị cáo Th phải cao hơn bị cáo C và bị cáo Tr là thỏa đáng. Tuy nhiên, cũng cần xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo như: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa 03 bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi sai trái của mình, tự nguyện bồi thường thiệt hại cho bị hại, bị hại xin giảm án cho các bị cáo. Gia đình bị cáo Tr và C là người có C Cách mạng, các bị cáo đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự...Đề nghị HĐXX:

- Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 139, điểm b và p khoản 1, 2 Điều 46 và Điều 33 BLHS:

*** Xử phạt:**

1/- Bị cáo **Lê Thị Ngọc Th** – *Mức án từ 04 năm 06 tháng tù đến 05 năm tù.*

- Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 139, điểm b và p khoản 1, 2 Điều 46, 47 và Điều 33 BLHS:

2/- Bị cáo **Trần Đức C** – *Mức án từ 04 năm tù đến 04 năm 06 tháng tù.*

- Áp dụng: Điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều 281, điểm b và p khoản 1, 2 Điều 46, 47 và Điều 33 BLHS:

3/- Bị cáo **Trần Bình Tr** – *Mức án từ 01 năm tù đến 01 năm 06 tháng tù*

Cấm bị cáo Trần Bình Tr đảm nhiệm chức vụ nhất định trong thời gian một năm sau khi chấp hành án xong.

*** Về trách nhiệm dân sự:**

- Lê Thị Ngọc Th nộp 25.000.000 đồng; Trần Bình Tr 240.000.000 đồng; Trần Đức C nộp 65.000.000 đồng, tổng cộng 330.000.000 đồng để bồi thường cho người bị hại là ông Trần Đăng Kh và bà Lại Thị Kim Liên.

- Bị hại Trần Đăng Kh yêu cầu bồi thường số tiền 250.000.000 đồng, trong đó: Kh thỏa thuận cho Nguyễn Thị Thùy L trả 45.000.000 đồng và Nguyễn Thị H trả số tiền 25.000.000 đồng, tổng cộng là 70.000.000 đồng, còn 180.000.000 đồng đã được bồi thường xong;

- Bà Lại Thị Kim L đã nhận được số tiền bồi thường là 150.000.000 đồng, ông Kh và bà L làm đơn bãi nại, làm đơn yêu cầu miễn truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Lê Thị Ngọc Th, Trần Đức C và Trần Bình Tr.

Đối với số tiền 305.000.000 đồng, do Tr và C nộp bồi thường cho người bị hại, bị cáo Th đồng ý bồi thường lại cho bị cáo Tr 200.000.000 đồng Tr và cho bị cáo C 60.000.000 đồng đề nghị HĐXX ghi nhận

Đối với người liên quan, tại phiên tòa giữa bị cáo Th và bà Phạm Thị Diệu H thỏa thuận bà H sẽ hoàn trả cho bị cáo Th 60.000.000 đồng đề nghị HĐXX ghi nhận

*** Tại phiên tòa Luật sư Tiêu Tường T , phát biểu quan điểm bào chữa cho bị cáo Trần Bình Tr cho rằng:**

- Thống nhất Cáo trạng truy tố bị cáo Tr theo điểm b khoản 2 Điều 281 BLHS, thống nhất, các tình tiết giảm nhẹ mà Viện kiểm sát đã đề nghị HĐXX áp

dụng cho bị cáo. Tuy nhiên, đề nghị HĐXX xem xét thêm các tình tiết giảm nhẹ theo cho bị cáo, bởi:

Trong vụ án này bản thân bị cáo phạm tội không vì mục đích vụ lợi, do nể nang tình cảm anh e trong gia đình nhau. Mặc dù, bị cáo phạm tội không vụ lợi nhưng bị cáo vẫn tích cực vay mượn gia đình người thân để bồi thường lại toàn bộ thiệt hại cho những người bị hại số tiền hơn 300 triệu đồng. Sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, thừa nhận hành vi phạm tội của mình, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, bản thân có nhiều đóng góp cho sự nghiệp tư pháp, được tặng thưởng kỷ niệm chương, bằng khen, gia đình có cha và mẹ là người có Cách mạng đã được nhà nước tặng thưởng huân huy chương. Đặc biệt, hành vi của bị cáo đến nay không còn gây nguy hại cho xã hội... Vì vậy, từ những căn cứ trên đề nghị HĐXX áp dụng điểm b và p khoản 1 Điều 46, Điều 47 và Điều 60 BLHS cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo ở ngoài có điều kiện chăm lo cho gia đình nhằm thể hiện sự Khn hồng của pháp luật nước ta cũng đủ nghiêm

- Bị cáo Th nói lời nói sau cùng: Thưa HĐXX bị cáo biết hành vi phạm tội của mình là sai trái, xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt.

- Bị cáo C nói lời nói sau cùng: xin HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị cáo Tr nói lời nói sau cùng: xin HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ;

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có tranh hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra C an Thành phố Rạch Giá, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, bị hại, người liên quan và người làm chứng không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời nhận tội của bị cáo đã phù hợp với nội dung Cáo trạng, kết luận điều tra, lời khai người bị hại, người liên quan và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Như vậy có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận: Hành vi phạm tội của các bị cáo Lê Thị Ngọc Th và Trần Đức C đã phạm tội "**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**"; bị cáo Trần Bình Tr phạm tội "**Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành C vụ**", tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 3 Điều 139 và theo điểm b khoản 2 Điều 281 của BLHS năm 1999.

Như vậy, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, truy tố 03 bị cáo theo các Điều khoản như trên của BLHS là đúng người, đúng tội.

[3] Xét tính chất mức độ thực hiện hành vi phạm tội của 02 bị cáo Th và C là nguy hiểm cho xã hội, các bị cáo nhận thức được hành vi "**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**" của người khác là vi phạm pháp luật, chỉ vì muốn có tiền tiêu xài mà không cần phải lao động bằng chính khả năng sức lao động của mình, từ đó các bị cáo đã bất chấp pháp luật lao vào con đường phạm tội.

Riêng đối với bị cáo Tr Bản thân bị cáo là một, Đảng Viên, là C chứng viên, được lãnh đạo Sở Tư Pháp phân C C tác tại Phòng C chứng số 1, lẽ ra bị cáo phải biết phấn đấu thật tốt cống hiến cho ngành đạt được những thành tích thật tốt cũng như góp phần C ích cho ngành, cho xã hội và nhân dân nói chung mới phải. Ngược lại, bị cáo lợi dụng bản thân là C chứng viên cũng như vị nể tình cảm anh em trong gia đình mà bị cáo đã tiếp tay cho em mình thực hiện hành vi phạm tội như trên là không thể chấp nhận. Từ hành vi phạm tội này ở bị cáo đã làm ảnh hưởng nghiêm Tr đến uy tín của ngành cũng như và uy tín của bản thân bị cáo.

Hành vi phạm tội của 03 bị cáo với lỗi cố ý trực tiếp không những xâm phạm đến tài sản hợp pháp của C dân mà còn gây khó khăn trong sinh hoạt của họ đồng thời còn gây bất bình, căm phẫn trong dư luận quần chúng nhân dân mà còn gây mất trật tự trị an ở địa phương.

Do đó, HĐXX thiết nghĩ cần tuyên cho 03 bị cáo mức án tương xứng tính chất hậu quả hành vi mà 03 bị cáo đã gây ra, đồng thời phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới có đủ thời gian cải tạo, giáo dục

bị cáo trở nên một C dân tốt, đồng thời có tác dụng răn đe phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này, đồng thời mức án của bị cáo Tr phải cao hơn bị cáo C và bị cáo C phải cao hơn Tr là thỏa đáng.

[4] Xét về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng TNHS

[5] Xét về tình tiết giảm nhẹ cho 03 bị cáo: Tuy nhiên, cũng cần xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo như: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa 03 bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi sai trái của mình, các bị cáo đã tự nguyện liên đới thỏa thuận bồi thường thiệt hại cho bị hại, bị hại xin giảm án cho các bị cáo. Gia đình bị cáo Tr và C là người có C Cách mạng, các bị cáo đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự... Vì vậy, nghĩ cần áp dụng các điểm b và p khoản 1, 2 Điều 46, 47 BLHS làm tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo và xử phạt các bị cáo dưới khung hình phạt cũng đủ nghiêm.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cho các bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ tại các điểm b và p khoản 1, khoản 2 Điều 46, 47 BLHS làm tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo là phù hợp như HĐXX nhận định trên. Tuy nhiên, mức án Viện kiểm sát đề nghị xử phạt bị cáo C là có phần nghiêm so với hành vi phạm tội của bị cáo, bởi: Bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã rất thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, tác động rất tích cực gia đình để bồi thường lại toàn bộ thiệt hại cho các bị hại, số tiền bị cáo được hưởng không lớn, bản thân hiện đang bị bệnh lao phổi nặng, mắc bệnh tiểu đường, nhân thân tốt chưa tiền án tiền sự.... Vì vậy, HĐXX giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo thấp hơn mức án Viện kiểm sát đề nghị cũng đủ nghiêm.

[7] Xét đề nghị của vị Luật sư bào chữa cho Tr đề nghị HĐXX cho bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ tại các điểm b và p khoản 1, khoản 2 Điều 46, 47 BLHS làm tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo là phù hợp như HĐXX nhận định trên.

Tuy nhiên, Vị Luật sư đề nghị HĐXX áp dụng thêm Điều 60 BLHS làm tình tiết giảm nhẹ thêm cho bị cáo và cho bị cáo được hưởng án treo là không phù hợp cũng như không tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, bởi: Trong vụ án này bị cáo phạm tội nhiều lần, bị cáo biết rõ hành vi giúp sức cho bị cáo C là trái với quy định của ngành, vi phạm pháp luật, bị cáo phạm tội thuộc trường hợp rất

nghiêm Tr, hành vi phạm tội của bị cáo làm ảnh hưởng nghiêm Tr đến uy tín của Cơ quan, gây dư luận xấu cho xã hội... Vì vậy, HĐXX không chấp nhận lời đề nghị của Luật sư cho bị cáo hưởng án treo mà cần phải có thời gian cách ly bị cáo để cải tạo giáo dục bị cáo cũng như có tác dụng răn đe phòng chung đối với loại tội phạm này là cần thiết.

[8] Về hình phạt bổ sung: Theo khoản 5 Điều 281 BLHS quy định "Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc cấm đảm nhiệm chức vụ trong thời gian nhất định..."

Hội đồng xét xử xét thấy hoàn cảnh kinh tế của 02 bị cáo Th và C thật sự có khó khăn về kinh tế nhất định cũng như bản thân các bị cáo không có nghề nghiệp gì ổn định nên miễn hình phạt bổ sung đối với 02 bị cáo.

Riêng bị cáo Tr là người có chức vụ quyền hạn nên HĐXX cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định trong thời gian một năm sau khi chấp hành án xong.

[8] * Về trách nhiệm dân sự:

- Lê Thị Ngọc Th nộp 25.000.000 đồng; Trần Bình Tr nộp 240.000.000 đồng; Trần Đức C nộp 65.000.000 đồng, tổng cộng 330.000.000 đồng để bồi thường cho người bị hại là ông Trần Đăng Kh và bà Lại Kim Liên.

- Bị hại Trần Đăng Kh yêu cầu bồi thường số tiền 250.000.000 đồng, trong đó: Kh thỏa thuận cho Nguyễn Thị Thùy L trả 45.000.000 đồng và Nguyễn Thị H trả số tiền 25.000.000 đồng, tổng cộng là 70.000.000 đồng, còn 180.000.000 đồng đã được bồi thường xong;

- Bà Lại Thị Kim L đã nhận được số tiền bồi thường là 150.000.000 đồng, ông Kh và bà L làm đơn bãi nại, làm đơn yêu cầu miễn truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Lê Thị Ngọc Th, Trần Đức C và Trần Bình Tr.

Đối với số tiền 305.000.000 đồng, do Tr và C nộp bồi thường cho người bị hại, bị cáo Th đồng ý bồi thường cho lại cho bị cáo Tr 200.000.000 đồng Tr và cho bị cáo C 60.000.000 đồng đề nghị HĐXX ghi nhận

Đối với người liên quan, tại phiên tòa giữa bị cáo Th và bà Phạm Thị Diệu H thỏa Th bà H sẽ hoàn trả cho bị cáo Th 60.000.000 đồng đề nghị HĐXX ghi nhận

[9] * **Về xử lý vật chứng:** Là 03 hợp đồng chuyển nhượng QSD đất số 5142 ngày 15/7/2014, số 5553 ngày 29/7/2014, số 7211 ngày 24/9/201 đã lưu vào hồ sơ vụ án.

Đối với 01 Giấy CNQSD đất số AK :881345 mang tên Huỳnh Ngọc Hên; 01 Giấy CNQSD đất số BG: 562884 mang tên Nguyễn Thị Thùy Linh; 01 Giấy CNQSD đất số Y8 11493 :881345 mang tên Phạm Ngát, tất cả đã trao trả chủ sở hữu.

[9] Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 199 BLTTHS và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Buộc mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH;

Tuyên bố: Các bị cáo **Lê Thị Ngọc Th** và **Trần Đức C** Phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", theo điểm a khoản 3 Điều 139 BLHS; Bị cáo **Trần Bình Tr** phạm tội "**Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành C vụ**", theo điểm b khoản 2 Điều 281 của BLHS:

- Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 139, điểm b và p khoản 1, 2 Điều 46, Điều 47 và Điều 33 BLHS:

*** Xử phạt:**

1/- Bị cáo **Lê Thị Ngọc Th – 04 (Bốn) năm 06 (Sáu) tháng tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo vào thụ hình. Khấu trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 12/12/2016 đến ngày 10/8/2017

- Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 139, điểm b và p khoản 1, 2 Điều 46, Điều 47 và Điều 33 BLHS:

2/- Bị cáo **Trần Đức C – 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo vào thụ hình. Khấu trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 03/7/2017 đến ngày 25/10/2017

- Áp dụng: Điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều 281, điểm b và p khoản 1, 2 Điều 46, 47 và Điều 33 BLHS:

3/- Bị cáo **Trần Bình Tr** – **01 (Một) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo vào thụ hình. Khẩu trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 04/8/2017 đến ngày 18/9/2017

Cấm bị cáo Trần Bình Tr đảm nhiệm chức vụ nhất định trong thời gian một năm sau khi chấp hành án xong.

[8] * Về trách nhiệm dân sự:

- Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Th đồng ý hoàn trả cho lại cho bị cáo Tr 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng)

- Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Th đồng ý hoàn trả lại cho bị cáo C 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng)

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị Diệu H trả cho bị cáo Th 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực, người được thi hành án, có đơn yêu cầu thi hành án mà người bị thi hành án chưa thi hành hoặc chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước qui định tương ứng thời gian chưa thi hành án.

*** Về án phí hình sự sơ thẩm:** Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Buộc mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

*** Quyền kháng cáo:** Báo cho các bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 23/1/2018). Những người bị hại, người liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án

dân sự, Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND Tỉnh Kiên Giang
- VKSND Thành Phố Rạch Giá
- Cơ quan THA Dân sự TP.Rạch Giá;
- C An Thành Phố Rạch Giá
- Bị cáo
- Bị hại
- Lưu .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa.

Nguyễn Thành Quang.